

PHỤ LỤC 1

CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

(Tiếp tục cập nhật đến thời điểm trình Đại hội XIV)

TT	Chỉ tiêu	Mục tiêu 2026 - 2030	Cấp uỷ chủ trì
1	Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân/năm (%)	$\geq 10,0$	Bộ Tài chính
2	GDP bình quân đầu người (USD)	8.500	Bộ Tài chính
3	Tỉ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GDP (%)	28	Bộ Công Thương
4	Giá trị tăng thêm của ngành chế biến, chế tạo bình quân đầu người (USD)	2.400	Bộ Công Thương
5	Tỉ trọng kinh tế số trong GDP (%)	30	Bộ Khoa học và Công nghệ
6	Đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng (%)	> 55	Bộ Khoa học và Công nghệ
7	Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân/năm (%)	8,5	Bộ Tài chính
8	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội bình quân/GDP (%)	40	Bộ Tài chính
9	Giảm tiêu hao năng lượng tính trên GDP/năm (%)	1 - 1,5	Bộ Công Thương
10	Tỉ lệ đô thị hoá (%)	> 50	Bộ Xây dựng
11	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (tuổi)	$\sim 75,5$	Bộ Y tế
12	Thời gian sống khoẻ (năm)	68	Bộ Y tế
13	Tỉ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội (%)	20	Bộ Tài chính
14	Tỉ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (%)	35 - 40	Bộ Giáo dục và Đào tạo
15	Giảm tỉ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều) (%)	Giảm 1 - 1,5 điểm%/năm	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
16	Số bác sĩ/vạn dân (người)	19	Bộ Y tế
17	Tỉ lệ người dân được hưởng chính sách khám sức khoẻ hằng năm	100%	Bộ Y tế
18	Tỉ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế toàn dân (%)	> 95	Bộ Y tế
19	Chỉ số phát triển con người (HDI)	0,78	Bộ Tài chính
20	Tỉ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới (%)	> 90	Bộ Nông nghiệp

TT	Chỉ tiêu	Mục tiêu 2026 - 2030	Cấp uỷ chủ trì
			và Môi trường
21	Tỉ lệ hộ gia đình nông thôn được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn (%)	80	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
22	Tỉ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (%)	100	Bộ Tài chính
23	Tỉ lệ xử lý và tái sử dụng nước thải ra môi trường lưu vực các sông (%)	65 - 70	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
24	Tỉ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường (%)	98 - 100	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
25	Tỉ lệ giảm lượng phát thải khí nhà kính (%)	8 - 9	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
26	Tỉ lệ diện tích các khu bảo tồn biển, ven biển trong diện tích tự nhiên vùng biển quốc gia (%)	6	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
27	Tỉ lệ che phủ rừng (%)	42	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
